

Bản án số: 53/2024/DS-ST
Ngày: 30 - 5 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Tám.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thúy Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 11 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 20/9/2020 âm lịch (ngày 05/11/2020 dương lịch), bà Trần Thị L hai lần đi đến nhà bà hỏi vay tiền. Vì chỗ quen biết, bà đồng ý cho bà L vay số tiền 7.000.000 đồng, lần 1 vay 3.000.000 đồng, lần 2 vay 4.000.000 đồng, không lãi suất theo “Giấy mượn tiền” viết tay cùng ngày; thời hạn vay thỏa thuận bằng lời nói là 01 tháng. Để tạo lòng tin, bà L tự gửi lại nhà bà xe mô tô hiệu Attila biển số 61K1-209.06, không phải là tài sản thế chấp tiền vay.

Ngày 05/12/2020, đến hạn trả nợ, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền 7.000.000 đồng. Mặc dù, bà đã nhiều lần đi đến nhà bà L yêu cầu trả nợ. Nhưng bà L liên tục xin khất hẹn trả nợ kéo dài, sau đó không trả mà còn dùng lời lẽ thiếu tế nhị, thách thức bà khởi kiện.

Trước đây trong đơn khởi kiện bà yêu cầu bà L phải trả cho bà nợ gốc số tiền 7.000.000 đồng, nợ lãi chậm trả gốc tính từ ngày 05/11/2020 đến ngày 05/11/2023 là 36 tháng theo mức lãi suất 0,835%/tháng bằng số tiền 2.104.200 đồng và tiếp tục trả lãi chậm trả gốc theo mức lãi suất 0,835%/tháng tính kể từ ngày 06/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tuy nhiên qua giải thích của Hội đồng xét xử, bà nhận thấy thời điểm yêu cầu trả lãi chậm trả gốc tính từ ngày cho vay (ngày 05/11/2020) là chưa đúng quy định của pháp luật và mức lãi suất 0,835%/tháng (10,2%/năm) là vượt giới hạn luật định. Do đó, bà đồng ý tính lại tiền lãi chậm trả gốc từ ngày 06/12/2020 đến ngày 30/5/2024 xét xử sơ thẩm là 3,482 năm theo mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 2.437.400 đồng. Tổng số tiền nợ vay là 9.437.400 đồng (trong đó: nợ gốc 7.000.000 đồng, nợ lãi chậm trả gốc 2.437.400 đồng).

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ vay 9.437.400 đồng. Đối với xe mô tô hiệu Attila biển số 61K1-209.06, khi nào bà L đến nhận thì bà đồng ý giao lại cho bà L, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Trần Thị L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng nguyên đơn bà N đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng bị đơn bà L không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 9.437.400 đồng. Kể từ ngày người được thi hành án bà N có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 9.437.400 đồng thì người phải thi hành

án bà L còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả. Đối với xe mô tô hiệu Attila biển số 61K1-209.06, các đương sự không tranh chấp yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà L phải nộp án phí số tiền 471.870 đồng. Hoàn trả cho bà N được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 184, Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, còn thời hiệu khởi kiện (trong thời hạn 03 năm, tính kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ ngày 06/12/2020 đến thời điểm thụ lý vụ án ngày 22/11/2023), thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã được nhận định giải quyết tại mốc đơn [3] “Về nội dung”, các đương sự không tranh chấp yêu cầu giải quyết hợp đồng gửi giữ đối với tài sản là xe mô tô hiệu Attila biển số 61K1-209.06, nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà L theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Xét việc bà N và bà L thỏa thuận xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản số tiền 7.000.000 đồng, loại vay có kỳ hạn và không có lãi theo “Giấy mượn tiền” viết tay ngày 20/9/2020 âm lịch (ngày 05/11/2020 dương lịch) là đúng quy định tại khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, các điều 463, 464 Bộ luật Dân sự về điều kiện có hiệu lực, hình thức của giao dịch dân sự đối với hợp đồng vay tài sản, và chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản vay.

[2] Thực hiện hợp đồng, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc đến hạn. Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà L không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

[3] Xét việc bà N khởi kiện yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả nợ gốc số tiền 7.000.000 đồng, trả lãi chậm trả gốc tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 30/5/2024 xét xử sơ thẩm là 3,482 năm theo mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền 2.437.400

đồng là đúng quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Do đó, bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 9.437.400 đồng.

[4] Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày người được thi hành án bà N có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 9.437.400 đồng đồng thì người phải thi hành án bà L còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[5] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về tố tụng” và các mốc đơn [1], [2], [3], [4] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Xét bà L là người cao tuổi, đã được Tòa án thông báo về thủ tục miễn án phí, nhưng không có đơn đề nghị miễn án phí gửi cho Tòa án. Do đó, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết: Bà L phải chịu án phí số tiền số tiền 471.870 đồng. Hoàn trả cho bà N được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 184, Điều 185, khoản 1 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Năng .

1.1. Buộc bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N nợ vay số tiền 9.437.400 (Chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 9.437.400 (Chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm)

đồng thì người phải thi hành án bà Trần Thị L còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

1.3. Đối với các vấn đề khác: Không tranh chấp, yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Trần Thị L phải nộp án phí số tiền 471.870 (Bốn trăm bảy mươi một nghìn tám trăm bảy mươi) đồng.

2.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N₀ 0013728 ngày 22 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà bà Nguyễn Thị N; vắng mặt bà Trần Thị L. Báo cho bà N có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà L vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BĐ: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân